

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XNK XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I - NĂM 2015

Hà Nội, tháng 04 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.337.554.998.821	1.395.418.265.325
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	11.372.052.200	73.117.466.147
1. Tiền	111		4.372.052.200	70.117.466.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		740.000.000	740.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		740.000.000	740.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		474.777.449.398	497.508.827.602
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	297.937.458.722	349.916.498.384
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		60.715.958.657	51.969.697.871
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	119.891.683.335	99.390.282.663
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.767.651.316)	(10.767.651.316)
IV. Hàng tồn kho	140	8	848.022.821.945	822.501.242.002
1. Hàng tồn kho	141		848.607.714.613	823.086.134.670
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(584.892.668)	(584.892.668)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.642.675.278	1.550.729.574
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		797.452.273	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.845.223.005	1.550.729.574
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		203.231.443.748	215.712.453.776
I. Tài sản cố định	220		44.158.804.475	45.939.547.652
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	33.337.882.941	35.084.310.336
- Nguyên giá	222		88.762.702.911	88.722.975.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.424.819.970)	(53.638.665.302)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	10.820.921.534	10.855.237.316
- Nguyên giá	228		11.952.871.236	11.952.871.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.131.949.702)	(1.097.633.920)
II. Bất động sản đầu tư	230	11	33.451.179.587	43.919.010.304
- Nguyên giá	231		39.557.191.824	50.815.011.131
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.106.012.237)	(6.896.000.827)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		121.792.303.004	121.792.303.004
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		77.500.000.000	77.500.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	48.591.355.000	48.591.355.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.299.051.996)	(4.299.051.996)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.829.156.682	4.061.592.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.829.156.682	4.061.592.816
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.540.786.442.569	1.611.130.719.101

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.279.245.174.351	1.334.166.856.801
I. Nợ ngắn hạn	310		1.172.491.806.663	1.244.864.521.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		82.924.177.841	110.771.196.698
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		452.109.955.861	425.888.986.331
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	52.572.203.343	57.745.925.307
4. Phải trả người lao động	314		1.380.609.432	5.920.170.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	63.132.718.625	59.546.503.455
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		475.983.228	475.983.228
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	202.068.908.297	254.841.773.419
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	316.786.928.867	329.416.156.624
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		74.370.879	67.781.434
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		965.950.290	190.044.538
II. Nợ dài hạn	330		106.753.367.688	89.302.334.859
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.353.462.500	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		49.118.599.337	46.982.209.993
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.212.683.017	14.212.683.017
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	27.141.170.978	23.163.858.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		149.409.136	157.100.329
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	4.778.042.720	4.786.482.720
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		261.541.268.218	276.963.862.300
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	261.541.268.218	276.963.862.300
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.635.516.384	55.635.516.384
3. Cổ phiếu quỹ	415		(4.413.552.352)	(4.413.389.754)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		82.372.275.955	81.607.331.393
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.667.255.027	1.667.255.027
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.467.670.039	17.600.593.556
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		1.038.465.942	1.500.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		429.204.097	16.100.593.556
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.812.103.165	4.866.555.694
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.540.786.442.569	1.611.130.719.101

Người lập biểu

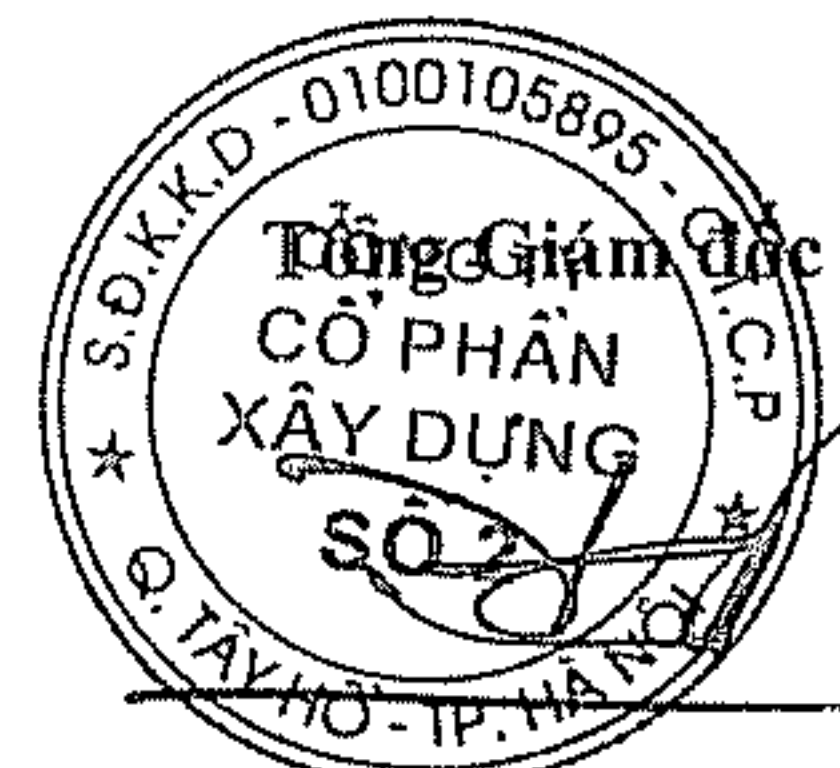


Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải

CÔNG TY: Cổ phần xây dựng số 2
 Địa chỉ: 52 Lạc Long Quân, Tây Hồ, Hà Nội
 Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
 Quý 1 năm tài chính 2015

Mẫu số: Q-02d

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ 1/2015	QUÝ 1/2014	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		83.648.654.142	134.143.293.793	83.648.654.142	134.143.293.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.648.654.142	134.143.293.793	83.648.654.142	134.143.293.793
4. Giá vốn hàng bán	11		71.931.983.331	109.617.367.683	71.931.983.331	109.617.367.683
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.716.670.811	24.525.926.110	11.716.670.811	24.525.926.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		166.534.709	111.599.688	166.534.709	111.599.688
7. Chi phí tài chính	22		4.752.108.934	2.676.369.554	4.752.108.934	2.676.369.554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.752.108.934	3.508.945.500	4.752.108.934	3.508.945.500
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.733.803.673	10.651.460.236	6.733.803.673	10.651.460.236
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		397.292.913	11.309.696.008	397.292.913	11.309.696.008
11. Thu nhập khác	31		110.000.000	943.050.450	110.000.000	943.050.450
12. Chi phí khác	32		12.539	-	12.539	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		109.987.461	943.050.450	109.987.461	943.050.450
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=13+14)	50		507.280.374	12.252.746.458	507.280.374	12.252.746.458
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		140.219.999	2.844.520.097	140.219.999	2.844.520.097
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(7.691.193)	(40.386.597)	(7.691.193)	(40.386.597)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		374.751.568	9.448.612.958	374.751.568	9.448.612.958
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		429.204.097	9.588.311.085	429.204.097	9.588.311.085
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(54.452.529)	(139.698.127)	(54.452.529)	(139.698.127)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		32	796	32	796
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		32	796	32	796

Người lập biểu

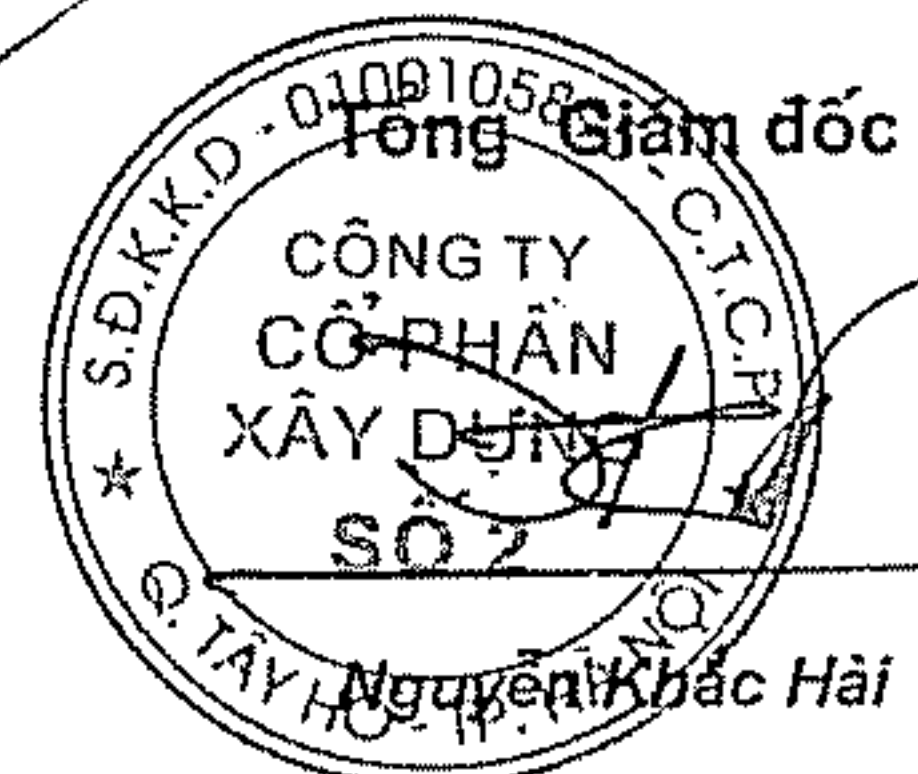


Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/Năm 2015	Quý I/Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	507.280.374	12.252.746.458
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.002.896.956	2.569.724.833
Các khoản dự phòng	03	-	2.238.131.980
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	4.623.809.502	(113.802.115)
Chi phí lãi vay	06	4.752.108.934	3.508.945.500
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>			
	08	11.886.095.766	20.455.746.656
(Tăng) các khoản phải thu	09	22.796.568.653	52.392.817.465
(Tăng) hàng tồn kho	10	(25.521.579.943)	24.653.752.776
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(63.464.492.714)	(52.938.277.878)
Giảm chi phí trả trước	12	(859.509.570)	(1.845.297.700)
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.752.108.934)	(3.508.945.500)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	164.673.034
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(570.197.598)	(645.697.532)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	20	(60.485.224.340)	38.728.771.321
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.727.273)	(106.727.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	5.495.060.000	12.883.267.286
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.344.260	108.655.244
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	5.556.676.987	12.885.195.257
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.066.728.000	31.278.367.170
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(80.883.594.594)	(101.754.208.913)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(6.816.866.594)	(70.475.841.743)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	(61.745.413.947)	(18.861.875.165)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73.117.466.147	33.668.730.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.372.052.200	14.806.855.158

Người lập biểu



Ng Thị Hung Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng;

- Đại lý;

- Dịch vụ quản lý bất động sản, tư vấn bất động sản.

(doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng, hình thức kế toán áp dụng

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

- Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con khác là giống nhau.

- Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

- Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con

- Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng.

2. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 203/2009 TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

Tài sản cố định	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	: 5-25
Máy móc và thiết bị	: 7-12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	: 3-06
Thiết bị văn phòng	: 3-10

4. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và bản quyền, bằng sáng chế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 105,3 m² số 52 Lạc Long Quân, Hà Nội được khấu hao theo thời hạn thuê đất là 50 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn tại lô đất 820,43 m² tại số 52 Lạc long Quân, Hà Nội không trích khấu hao.

5. Bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư

được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 30 đến 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng.

- Đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư này. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

9. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

- Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, vật tư, thiết bị phục vụ thi công các công trình, và chi phí thành lập chi nhánh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2-3 năm.

11. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

- Việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí trích trước trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- Doanh thu hoạt động tài chính;

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:

+ Trường hợp 1: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc và hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.

+ Trường hợp 2: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã lập căn cứ trên phần việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng theo phương pháp tỷ lệ phần trăm.

- Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận căn cứ theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được khách hàng chấp nhận nghiệm thu, thanh toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận là doanh thu khi quyền được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là cổ đông được xác nhận.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

15. Ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	476.983.586	515.103.559
Tiền gửi ngân hàng	3.895.068.614	69.602.362.588
Các khoản tương đương tiền (*)	7.000.000.000	3.000.000.000
	<u>11.372.052.200</u>	<u>73.117.466.147</u>

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Vinaconex		
- Dự án An Khánh Splendora - Zone 8	58.504.439.626	57.283.315.331
Các khoản phải thu khách hàng khác	239.433.019.096	292.633.183.053
	<u>297.937.458.722</u>	<u>349.916.498.384</u>

7. PHẢI THU NGÁN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu các đội xây dựng	103.951.353.583	89.628.743.833
Phải thu tạm ứng cá nhân	4.585.876.100	3.836.580.690
Cổ tức dự thu từ đầu tư tài chính dài hạn	1.400.000.000	1.400.000.000
Các khoản phải thu khác	9.954.453.652	4.524.958.140
	<u>119.891.683.335</u>	<u>99.390.282.663</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	204.799.332	320.103.563
Công cụ, dụng cụ	221.633.819	181.452.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	847.267.046.587	821.670.343.777
Thành phẩm	914.234.875	914.234.875
	<u>848.607.714.613</u>	<u>823.086.134.670</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.061.592.816	321.746.918
Tăng trong năm	3.748.999.534	5.202.822.991
Phân bổ vào chi phí trong năm	3.981.435.668	1.462.977.093
Tại ngày 31 tháng 03	<u>3.829.156.682</u>	<u>4.061.592.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	22.721.379.040	56.560.302.091	8.315.766.374	1.125.528.133	88.722.975.638
Tăng trong năm	-	-	-	39.727.273	39.727.273
Mua sắm	-	-	-	39.727.273	39.727.273
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>22.721.379.040</u>	<u>56.560.302.091</u>	<u>8.315.766.374</u>	<u>1.165.255.406</u>	<u>88.762.702.911</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	7.003.907.868	38.664.618.505	6.991.612.228	978.526.701	53.638.665.302
Tăng trong năm	312.223.182	1.251.627.052	253.908.080	24.934.998	1.842.693.312
Trích khấu hao	255.684.538	1.251.627.052	253.908.080	24.934.998	1.786.154.668
Tăng khác	56.538.644	-	-	-	56.538.644
Giảm trong năm	-	56.538.644	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	56.538.644	-	-	56.538.644
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>7.316.131.050</u>	<u>39.859.706.913</u>	<u>7.245.520.308</u>	<u>1.003.461.699</u>	<u>55.424.819.970</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/03/2015	<u>15.405.247.990</u>	<u>16.700.595.178</u>	<u>1.070.246.066</u>	<u>161.793.707</u>	<u>33.337.882.941</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>15.717.471.172</u>	<u>17.895.683.586</u>	<u>1.324.154.146</u>	<u>147.001.432</u>	<u>35.084.310.336</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	11.898.283.636	54.587.600	11.952.871.236
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>11.898.283.636</u>	<u>54.587.600</u>	<u>11.952.871.236</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	1.043.046.320	54.587.600	1.097.633.920
Trích khấu hao	34.315.782	-	34.315.782
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	<u>1.077.362.102</u>	<u>54.587.600</u>	<u>1.131.949.702</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/03/2015	<u>10.820.921.534</u>	<u>-</u>	<u>10.820.921.534</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>10.855.237.316</u>	<u>-</u>	<u>10.855.237.316</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

II. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	50.815.011.131	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	11.257.819.307	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	39.557.191.824	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	-	-	6.896.000.827	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	182.426.506	-
Giảm do thanh lý	-	-	972.415.096	-
Tại ngày 31/03/2015	-	-	6.106.012.237	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/03/2015	-	-	33.451.179.587	-
Tại ngày 31/12/2014	-	-	43.919.010.304	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	Số phải nộp trong Quý	Số đã thực nộp trong Quý	31/03/2015
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	35.609.862.921	3.735.938.001	9.223.510.344	30.122.290.578
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.018.926.927	311.016.791	-	20.329.943.718
Thuế thu nhập cá nhân	1.789.778.732	2.833.588	-	1.792.612.320
Thuế tài nguyên	327.356.727	-	-	327.356.727
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
	57.745.925.307	4.049.788.380	9.223.510.344	52.572.203.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)
12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán	48.591.355.000	48.591.355.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	<u>48.591.355.000</u>	<u>48.591.355.000</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
NGẮN HẠN		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	62.923.292.990	58.230.647.530
Các khoản trích trước khác	209.425.635	1.315.855.925
	<u>63.132.718.625</u>	<u>59.546.503.455</u>
DÀI HẠN		
Lãi vay ngân hàng	49.118.599.337	46.982.209.993

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả các đội xây dựng	140.395.337.643	208.975.847.188
Kinh phí công đoàn	22.480.595	20.453.145
Bảo hiểm xã hội	344.366.392	123.232.749
Lãi vay ngân hàng + khách hàng cho vay vốn	366.321.469	366.321.469
Cổ tức phải trả cho cổ đông (12% năm 2014)	14.237.725.300	-
Khác	46.702.676.898	45.355.918.868
	<u>202.068.908.297</u>	<u>254.841.773.419</u>

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	256.250.928.867	240.610.321.218
Vay dài hạn đến hạn trả	60.536.000.000	88.805.835.406
	<u>316.786.928.867</u>	<u>329.416.156.624</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	87.677.170.978	- 111.969.694.206
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam -	1.256.000.000	5.548.523.228
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch	81.923.858.800	101.923.858.800
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	4.497.312.178	4.497.312.178
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	60.536.000.000	88.805.835.406
Số dư vay dài hạn	<u>27.141.170.978</u>	<u>23.163.858.800</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	65.753.312.178	88.805.835.406
Trong năm thứ hai	21.923.858.800	22.643.858.800
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm		520.000.000
	<u>87.677.170.978</u>	<u>111.969.694.206</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	60.536.000.000	88.805.835.406
Số phải trả sau 12 tháng	27.141.170.978	23.163.858.800

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Công trình Trung Văn 2	909.458.396	909.758.396
Dự án Xuân Đình	945.348.564	953.488.564
Dự án Quang Minh	2.634.674.565	2.634.674.565
Dự án Đông Ngạc	288.561.195	288.561.195
	<u>4.778.042.720</u>	<u>4.786.482.720</u>

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	4.786.482.720	4.524.766.050
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	396.666.670
Các khoản dự phòng đã sử dụng	8.440.000	134.950.000
Tại ngày 31 tháng 03	<u>4.778.042.720</u>	<u>4.786.482.720</u>

Cổ phiếu

	<u>31/03/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đang ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	135.496	135.496
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	11.864.504	11.864.504

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	374.751.568	9.448.612.958
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.864.504	11.864.504
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	796

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.412.728.003)	15.272.458.810	80.378.162.948	1.711.255.027	268.584.665.166							
Tăng trong năm	-	-	-	16.591.450.810	-	-	16.591.450.810	-	-	-	-	-	-	16.591.450.810
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	661.751	14.263.316.064	(1.229.168.445)	44.000.000	13.078.809.370							
Trích các quỹ	-	-	-	2.398.812.064	(1.229.168.445)	-	1.169.643.619							
Chia / tạm ứng cổ tức	-	-	-	11.864.504.000	-	-	11.864.504.000							
Giảm khác	-	-	661.751	-	-	44.000.000	44.661.751							
Phân loại lại (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	17.600.593.556	81.607.331.393	1.667.255.027	272.097.306.606							
Tại ngày 01/01/2015	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.389.754)	17.600.593.556	81.607.331.393	1.667.255.027	272.097.306.606							
Tăng trong năm	-	-	-	429.204.097	-	-	429.204.097	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phần	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	429.204.097	-	-	429.204.097	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	162.598	16.562.127.614	(764.944.562)	-	15.797.345.650							
Trích các quỹ	-	-	-	2.324.722.814	(764.944.562)	-	1.559.778.252							
Cổ tức 2014 (12%)	-	-	-	14.237.404.800	-	-	14.237.404.800							
Giảm khác	-	-	162.598	-	-	-	162.598							
Tại ngày 31/03/2015	120.000.000.000	55.635.516.384	(4.413.552.352)	1.467.670.039	82.372.275.955	1.667.255.027	256.729.165.053							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	<u>Quý I / Năm 2015</u> VND	<u>Quý I / Năm 2014</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	73.043.856.444	54.445.700.847
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	9.863.985.299	78.790.155.560
Khác	740.812.399	907.437.386
	<u>83.648.654.142</u>	<u>134.143.293.793</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Quý I / Năm 2015</u> VND	<u>Quý I / Năm 2014</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	61.253.539.816	42.287.638.681
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	10.285.404.211	66.405.048.426
Khác	393.039.304	924.680.576
	<u>71.931.983.331</u>	<u>109.617.367.683</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý I / Năm 2015</u> VND	<u>Quý I / Năm 2014</u> VND
Lãi tiền gửi	166.534.709	111.599.688
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	<u>166.534.709</u>	<u>111.599.688</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý I / Năm 2015</u> VND	<u>Quý I / Năm 2014</u> VND
Chi phí lãi vay	4.752.108.934	3.508.945.500
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(832.575.946)
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Lỗ do thanh lý chứng khoán		
Khác		
	<u>4.752.108.934</u>	<u>2.676.369.554</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này được điều chỉnh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2004 của Bộ Tài chính.

	Mã số	Số sau phân loại	Số đã báo cáo	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.000.000.000	-	7.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	99.390.282.663	102.363.498.403	(2.973.215.740)
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	4.026.784.260	(4.026.784.260)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	59.546.503.455	106.528.713.448	(46.982.209.993)
Chi phí phải trả dài hạn	332	46.982.209.993	-	46.982.209.993
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	475.983.228	-	475.983.228
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	14.212.683.017	14.688.666.245	(475.983.228)
Quỹ đầu tư phát triển	418	81.607.331.393	71.009.765.800	10.597.565.593
Quỹ dự phòng tài chính		-	10.597.565.593	(10.597.565.593)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1.500.000.000	-	1.500.000.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.100.593.556	-	16.100.593.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015			Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	1.708.460.717	(1.201.167.534)	507.293.183	4.353.257.892	7.899.488.566	12.252.746.458
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức						
- Khác						
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	157.256.363		157.256.363	487.037.456	58.167.578	545.205.034
Trừ các khoản chi phí được khấu trừ	(51.768.764)			(131.685.307)	-	
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	78.954.677		78.954.677			
Thu nhập chịu thuế	1.838.531.167	(1.201.167.534)	585.594.869	4.971.980.655	7.957.656.144	12.797.951.492
Thuế suất hiện hành (*)	22%	22%	22%	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	404.476.857	(264.256.857)	140.219.999	1.093.835.745	1.750.684.352	2.844.520.097

Người lập biểu

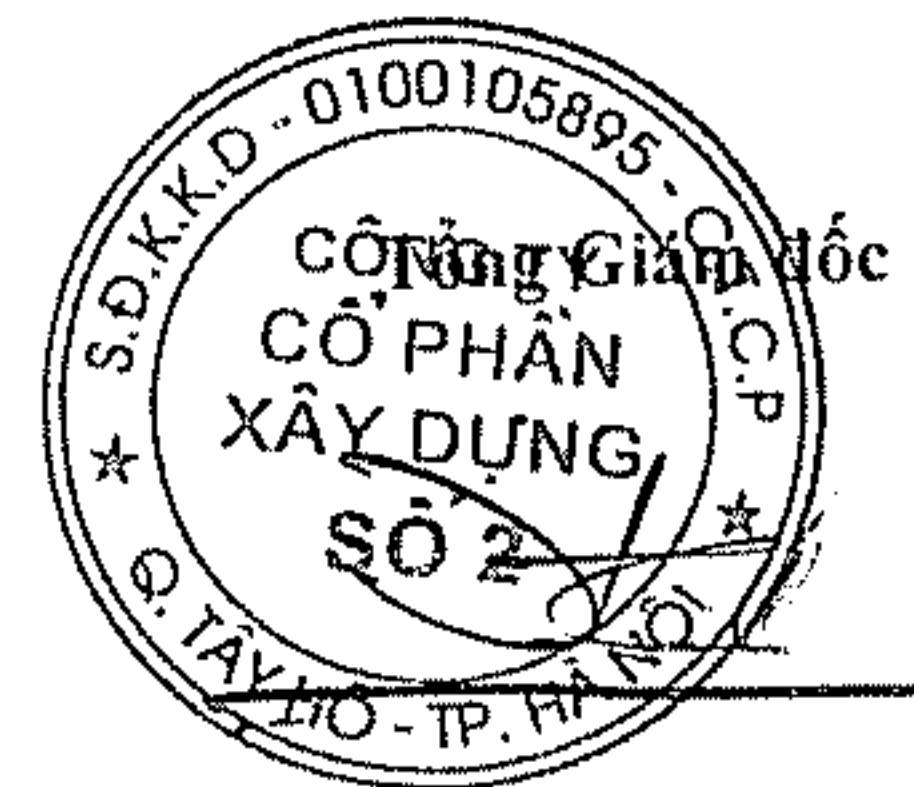


Ng Thị Hung Hou

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Nguyễn Khắc Hải